

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Mã chứng khoán: **HAP**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.**

Điện thoại: **(84 225) 3556 002**

Fax: **(84 225) 3556 008**

Người thực hiện công bố thông tin: **Bùi Doãn Nhân – Phó Tổng Giám đốc**

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

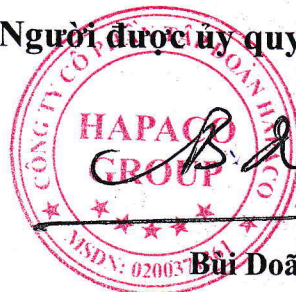
Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3/2022, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: [www.hapaco.vn](http://www.hapaco.vn) mục Quan hệ cổ đông vào ngày 27/10/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Bùi Doãn Nhân**



**HAPACO** TẬP ĐOÀN HAPACO – CÔNG TY CP  
Group

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2022/CV-HAP

“V/v giải trình BCTC riêng quý 3/2022”

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3 năm 2022 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3/2022: 5.810.770.933 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 3/2021: 4.421.407.005 đồng.
- Chênh lệch tăng: 1.389.363.928 đồng; Tỷ lệ so với cùng kỳ tăng : 31,4%.

**Nguyên nhân:**

Hoạt động chủ yếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco ( Công ty mẹ) là hoạt động đầu tư tài chính do chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất về Công ty con.

Tại Công ty mẹ quý 3 năm 2022 có hoàn nhập dự phòng đối với Công ty thành viên năm trước bị lỗ; Công ty con tạm chuyển một phần lợi nhuận về Tập đoàn,

Đây chính là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC riêng quý 3 năm 2022 của Tập đoàn Hapaco tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH**



**VŨ XUÂN THỦY**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/09/2022                      | 01/01/2022                    |
|------------|--|-------------|---------------------------------|-------------------------------|
|            |  |             | VND                             | VND                           |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>242.197.331.769</b>          | <b>251.774.945.130</b>        |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>2.778.678.173</b>            | <b>71.945.273</b>             |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 2.778.678.173                   | 71.945.273                    |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>04</b>   | <b>20.000.115.600</b>           | <b>11.500.149.600</b>         |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 363.842                         | 363.842                       |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (248.242)                       | (214.242)                     |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 20.000.000.000                  | 11.500.000.000                |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>219.203.896.419</b>          | <b>240.014.011.861</b>        |
| 132        | 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 83.317.727                      | 136.712.500                   |
| 135        | 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | 1.135.875.000                   | 1.135.875.000                 |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | <b>05</b>   | 217.984.703.692                 | 238.741.424.361               |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>214.641.577</b>              | <b>188.838.396</b>            |
| 152        | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 214.641.577                     | 188.838.396                   |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>989.519.989.420</b>          | <b>459.073.032.656</b>        |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>29.600.000.000</b>           | <b>58.252.400.000</b>         |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               |             | 29.600.000.000                  | 58.252.400.000                |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>25.908.917</b>               | <b>50.454.140</b>             |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | <b>06</b>   | 25.908.917                      | 50.454.140                    |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 796.235.000                     | 796.235.000                   |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (770.326.083)                   | (745.780.860)                 |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>775.164.084</b>              | <b>570.640.030</b>            |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 775.164.084                     | 570.640.030                   |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>04</b>   | <b>959.118.916.419</b>          | <b>400.199.538.486</b>        |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 927.627.461.496                 | 195.915.951.496               |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | -                               | 177.000.000.000               |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 40.624.251.523                  | 40.624.251.523                |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (9.132.796.600)                 | (13.340.664.533)              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b><u>1.231.717.321.189</u></b> | <b><u>710.847.977.786</u></b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 30/09/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND      |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>31.997.944.557</b>    | <b>31.176.111.428</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>31.997.944.557</b>    | <b>31.176.111.428</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 07          | 1.888.258.688            | 1.888.258.688          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 08          | 24.452.129.403           | 22.110.530.250         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                   |             | 127.265.949              | 371.184.422            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 09          | 72.288.177               | 145.107.364            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 10          | 5.395.261.467            | 6.582.289.831          |
| 321        | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                |             | -                        | -                      |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 62.740.873               | 78.740.873             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | <b>1.199.719.376.632</b> | <b>679.671.866.358</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>11</b>   | <b>1.199.719.376.632</b> | <b>679.671.866.358</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 1.110.977.720.000        | 556.266.210.000        |
| 411a       | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 1.110.977.720.000        | 556.266.210.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                      |             | 29.895.944.671           | 29.895.944.671         |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                              |             | (4.570.790.000)          | (4.570.790.000)        |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                     |             | 46.234.041.664           | 46.234.041.664         |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 17.182.460.297           | 51.846.460.023         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 7.469.539.223            | 227.422.306            |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 9.712.921.074            | 51.619.037.717         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>1.231.717.321.189</b> | <b>710.847.977.786</b> |

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2022

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách



Vũ Xuân Thủy



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

| CHỈ TIÊU   | Quý này     |                | Lũy kế đến trước quý này |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--|-------------|----------------|--------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
|  | Thuyết minh | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND         | Năm nay         | Năm trước                          | Năm trước<br>VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 4. Giá vốn hàng bán                                |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 12          | 7.776.626.510  | 3.692.713.896            | 4.576.176.751   | 28.756.861.459                     | 32.449.575.355   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 13          | (776.672.771)  | (2.646.810.636)          | (3.423.513.953) | (2.261.724.637)                    | (4.908.535.273)  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |             | -              | 1.654.590.430            | -               | -                                  | 1.654.590.430    |
| 8. Chi phí bán hàng                                |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 14          | 2.631.429.957  | 1.561.019.276            | 3.792.441.251   | 8.067.702.425                      | 9.628.721.701    |
| 0. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 5.921.869.324  | 4.778.505.256            | 4.207.249.453   | 22.950.883.671                     | 27.729.388.927   |
| 1. Thu nhập khác                                   |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 2. Chi phí khác                                    |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 3. Lợi nhuận khác                                  |             | -              | -                        | -               | -                                  | -                |
| 4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 5.921.869.324  | 4.778.505.256            | 4.207.249.453   | 22.950.883.671                     | 27.729.388.927   |
| 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 15          | 111.098.391    | 357.098.251              | 305.099.312     | 195.024.606                        | 552.122.857      |
| 7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        |             | 5.810.770.933  | 4.421.407.005            | 3.902.150.141   | 22.755.859.065                     | 27.177.266.070   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2022

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách

*(Signature)*

*(Signature)*



Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Quý 3 năm 2022*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|--|---|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|  |   |             | VND                             | VND                             |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                                 |                                 |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | 10.129.118.777                  | 27.729.388.927                  |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |             | (16.536.091.971)                | (5.524.171.447)                 |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   |             | 24.545.223                      | 8.181.741                       |
| 03   | - Các khoản dự phòng  |             | (4.207.833.933)                 | (1.210.752.965)                 |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (12.352.803.261)                | (4.321.600.223)                 |
| 06   | - Chi phí lãi vay   |             | -                               | -                               |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     |             | (6.406.973.194)                 | 22.205.217.480                  |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu   |             | 49.436.712.261                  | (37.625.279.851)                |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 421.635.426                     | (10.545.718.209)                |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả   |             | -                               | -                               |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (16.000.000)                    | (5.000.000)                     |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>43.435.374.493</b>           | <b>(25.970.780.580)</b>         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |             |                                 |                                 |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | (204.524.054)                   | -                               |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     |             | (8.500.000.000)                 | -                               |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             |             | -                               | -                               |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | (554.711.510.000)               | -                               |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      |             | 12.352.803.261                  | 4.321.600.223                   |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>(551.063.230.793)</b>        | <b>4.321.600.223</b>            |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                                 |                                 |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay   |             | -                               | -                               |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay  |             | -                               | -                               |
| 35   | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   |             | -                               | -                               |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  |             | (44.376.920.800)                | 4.500.000.000                   |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>510.334.589.200</b>          | <b>4.500.000.000</b>            |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   |             | <b>2.706.732.900</b>            | <b>(17.149.180.357)</b>         |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   |             | <b>71.945.273</b>               | <b>42.580.511.638</b>           |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     |             | -                               | -                               |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 03          | <b>2.778.678.173</b>            | <b>25.431.331.281</b>           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

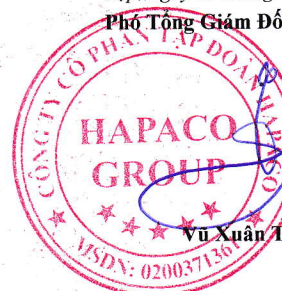
Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2022

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Thủy





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 3 năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 3 - Số 7 lô 28A đường Lê Hồng Phong- P. Đông Khê - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 1.110.977.720.000 đồng (tương đương 111.097.772 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/09/2022 là 1.110.977.720.000 đồng (tương đương 111.097.772 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 21/03/2022, Tập đoàn HAPACO đã thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 13.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

**Cấu trúc doanh nghiệp gồm có Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO) và các Công ty con như sau:**

| Tên công ty con                           | Nơi thành lập và hoạt động            | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| - Công ty CP giấy Hải Phòng               | Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng   | 99,91%        | 99,91%                 | Sản xuất giấy              |
| - Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn             | Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất giấy              |
| - Công ty Cổ phần Hải Hà                  | Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang       | 61,54%        | 61,54%                 | Sản xuất giấy              |
| - Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc            | Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình      | 100,00%       | 100,00%                | Trồng rừng, sản xuất giấy  |
| - Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco        | Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng     | 99,89%        | 99,89%                 | Sản xuất giấy              |
| - Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | Số 738 Nguyễn Văn Linh - Hải          | 81,83%        | 81,83%                 | Dịch vụ y tế               |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, các công ty nhận góp vốn khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn HAPACO.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### 2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/09/2022                  | 01/01/2022               |
|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                         | VND                      |
| Tiền mặt                        | 292.751.496                 | 10.210.976               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.485.926.677               | 61.734.297               |
|                                 | <b><u>2.778.678.173</u></b> | <b><u>71.945.273</u></b> |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 3 - Số 7 lô 28A đường Lê Hồng Phong- P. Đông Khê - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3 năm 2022

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

|                       | 30/09/2022     |                       | 01/01/2022     |                       |
|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                       | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 363.842        | 115.600               | 363.842        | 149.600               |
| Cổ phiếu TYA          | 363.842        | 115.600               | 363.842        | 149.600               |
|                       | <b>363.842</b> | <b>115.600</b>        | <b>363.842</b> | <b>149.600</b>        |
|                       |                | <b>(248.242)</b>      |                | <b>(214.242)</b>      |
|                       |                |                       |                | <b>(214.242)</b>      |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/09/2022             |                        | 01/01/2022             |                         |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND   |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                  | <b>927.627.461.496</b> | <b>923.042.328.569</b> | <b>195.915.951.496</b> | <b>187.122.950.636</b>  |
| - Công ty CP giấy Hải Phòng                    | 41.628.175.931         | 41.628.175.931         | 41.628.175.931         | 41.628.175.931          |
| - Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn                  | 12.891.166.000         | 12.891.166.000         | 12.179.656.000         | 12.179.656.000          |
| - Công ty Cổ phần Hải Hà                       | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          | 8.000.000.000           |
| - Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc                 | 7.238.119.565          | 7.238.119.565          | 7.238.119.565          | 7.238.119.565           |
| - Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco             | 126.870.000.000        | 122.284.867.073        | 126.870.000.000        | 118.076.999.140         |
| - Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green           | 731.000.000.000        | 731.000.000.000        | -                      | -                       |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>177.000.000.000</b> | <b>177.000.000.000</b>  |
| - Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green           | -                      | -                      | 177.000.000.000        | 177.000.000.000         |
| <b>Các khoản đầu tư khác</b>                   | <b>40.624.251.523</b>  | <b>36.076.587.850</b>  | <b>40.624.251.523</b>  | <b>36.076.587.850</b>   |
| - Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng        | 23.624.251.523         | 23.624.251.523         | 23.624.251.523         | 23.624.251.523          |
| - Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO               | 15.000.000.000         | 12.452.336.327         | 15.000.000.000         | 12.452.336.327          |
| - Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa            | 2.000.000.000          | -                      | 2.000.000.000          | -                       |
|  | <b>968.251.713.019</b> | <b>959.118.916.419</b> | <b>413.540.203.019</b> | <b>400.199.538.486</b>  |
|  |                        | <b>(9.132.796.600)</b> |                        | <b>(13.340.664.533)</b> |

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | 30/09/2022            |                       | 01/01/2022            |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
|                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | 11.500.000.000        | 11.500.000.000        |
|                      | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>11.500.000.000</b> | <b>11.500.000.000</b> |

5. PHẢI THU KHÁC

|                                    | 30/09/2022             |          | 01/01/2022             |          |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                    | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                                    | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| a) Ngắn hạn                        | 217.984.703.692        | -        | 238.741.424.361        | -        |
| - Phải thu tạm ứng thực hiện dự án | 8.407.819.000          | -        | 8.407.819.000          | -        |
| - Phải thu khác                    | 209.576.884.692        | -        | 230.333.605.361        | -        |
|                                    | <b>217.984.703.692</b> | <b>-</b> | <b>238.741.424.361</b> | <b>-</b> |

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng               |
|----------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------|--------------------|
|                      | VND                    | VND                             | VND                     | VND                |
| <b>Nguyên giá</b>    |                        |                                 |                         |                    |
| Số dư đầu năm        | 490.904.545            | 200.000.000                     | 105.330.455             | 796.235.000        |
| Số tăng trong kỳ     | -                      | -                               | -                       | -                  |
| Số giảm trong kỳ     | -                      | -                               | -                       | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>490.904.545</b>     | <b>200.000.000</b>              | <b>105.330.455</b>      | <b>796.235.000</b> |

Giá trị hao mòn lũy kế

|                      |                    |                    |                    |                    |
|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm        | 440.450.405        | 200.000.000        | 105.330.455        | 745.780.860        |
| - Khấu hao trong kỳ  | 24.545.223         | -                  | -                  | 24.545.223         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>464.995.628</b> | <b>200.000.000</b> | <b>105.330.455</b> | <b>770.326.083</b> |

Giá trị còn lại

|                         |                   |          |          |                   |
|-------------------------|-------------------|----------|----------|-------------------|
| Tại ngày đầu năm        | 50.454.140        | -        | -        | 50.454.140        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>25.908.917</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>25.908.917</b> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.330.455 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: - VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



**7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                       | 30/09/2022           |                       | 01/01/2022           |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                       | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b> |                      |                       |                      |                       |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 15      | 1.294.044.600        | 1.294.044.600         | 1.294.044.600        | 1.294.044.600         |
| - Phải trả các đối tượng khác         | 594.214.088          | 594.214.088           | 594.214.088          | 594.214.088           |
|                                       | <b>1.888.258.688</b> | <b>1.888.258.688</b>  | <b>1.888.258.688</b> | <b>1.888.258.688</b>  |



**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|--|---------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|  | VND                 | VND                   | VND                  | VND                     | VND                 | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                   | 20.229.626.340        | 416.197.703          | -                       | -                   | 20.645.824.043        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                   | 1.880.903.910         | 3.152.621.798        | 1.227.220.348           | -                   | 3.806.305.360         |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                     | 3.000.000            | 3.000.000               | -                   | -                     |
|  | <b>-</b>            | <b>22.110.530.250</b> | <b>3.571.819.501</b> | <b>1.230.220.348</b>    | <b>-</b>            | <b>24.452.129.403</b> |

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | 30/09/2022        | 01/01/2022         |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
|                         | VND               | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>      | <b>72.288.177</b> | <b>145.107.364</b> |
| - Chi phí kiểm toán     | 69.738.636        | 139.477.273        |
| - Chi phí phải trả khác | 2.549.541         | 5.630.091          |
|                         | <b>72.288.177</b> | <b>145.107.364</b> |

**10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/09/2022           | 01/01/2022           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Kinh phí công đoàn  | 36.658.834           | 29.689.576           |
| - Bảo hiểm xã hội   | 28.567.497           | 22.224.880           |
| - Bảo hiểm y tế   | 5.041.323            | 3.999.010            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp  | 695.332              | 589.782              |
| - Cổ tức phải trả   | 31.937.770           | 28.144.170           |
| - Phải trả Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn chuyển thừa lợi nhuận  | 4.000.000.000        | 4.088.370.167        |
| - Phải trả Công ty CP BV quốc tế Green khoản chi hộ Tập đoàn  |                      | 900.010.669          |
| - Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển thừa lợi nhuận | 150.000.000          |                      |
| - Phải trả về thù lao hội đồng quản trị                       | 231.601.800          | 845.851.800          |
| - Phải trả Công ty CP giấy Hải Phòng khoản chi hộ Tập đoàn    | 469.106.139          | 221.757.005          |
| - Phải trả khác   | 441.652.772          | 441.652.772          |
|   | <b>5.395.261.467</b> | <b>6.582.289.831</b> |

**11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ        | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|--|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|  | VND                          | VND                     | VND                    | VND                      | VND                       | VND                         | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>             | <b>556.266.210.000</b>       | <b>29.895.944.671</b>   | <b>(4.570.790.000)</b> | <b>46.234.041.664</b>    | -                         | <b>33.510.112.906</b>       | <b>661.335.519.241</b>   |
| Lãi kỳ này năm trước                   | -                            | -                       | -                      | -                        | -                         | 27.177.266.070              | 27.177.266.070           |
| Chi trả cổ tức                         | -                            | -                       | -                      | -                        | -                         | -                           | -                        |
| Chi khác                               | -                            | -                       | -                      | -                        | -                         | -                           | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này năm<br/>trước</b> | <b>556.266.210.000</b>       | <b>29.895.944.671</b>   | <b>(4.570.790.000)</b> | <b>46.234.041.664</b>    | -                         | <b>60.687.378.976</b>       | <b>688.512.785.311</b>   |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>               | <b>556.266.210.000</b>       | <b>29.895.944.671</b>   | <b>(4.570.790.000)</b> | <b>46.234.041.664</b>    | -                         | <b>51.846.460.023</b>       | <b>679.671.866.358</b>   |
| Tăng vốn năm nay                       | 554.711.510.000              | -                       | -                      | -                        | -                         | -                           | 554.711.510.000          |
| Lãi kỳ này năm nay                     | -                            | -                       | -                      | -                        | -                         | 9.712.921.074               | 9.712.921.074,0          |
| Chi trả cổ tức                         | -                            | -                       | -                      | -                        | -                         | (44.376.920.800)            | (44.376.920.800)         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>               | <b>1.110.977.720.000</b>     | <b>29.895.944.671</b>   | <b>(4.570.790.000)</b> | <b>46.234.041.664</b>    | -                         | <b>17.182.460.297</b>       | <b>1.199.719.376.632</b> |



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | Cuối kỳ                  | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|-------------------------------|--------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                               | VND                      | %           | VND                    | %           |
| Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền | 143.683.340.000          | 12,93%      | 71.841.670.000         | 12,91%      |
| Cổ phiếu quỹ                  | 1.554.700.000            | 0,14%       | 1.554.700.000          | 0,28%       |
| Vốn góp của các cổ đông khác  | 965.739.680.000          | 86,93%      | 482.869.840.000        | 86,81%      |
|                               | <b>1.110.977.720.000</b> | <b>100%</b> | <b>556.266.210.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                | Kỳ này năm nay    | Kỳ này năm trước |
|--------------------------------|-------------------|------------------|
|                                | VND               | VND              |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu      |                   |                  |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>       | 556.266.210.000   | 556.266.210.000  |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | 554.711.510.000   |                  |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | -                 | -                |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>       | 1.110.977.720.000 | 556.266.210.000  |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/09/2022  | 01/01/2022 |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 111.097.772 | 55.626.621 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 111.097.772 | 55.626.621 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 111.097.772 | 55.626.621 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 155.470     | 155.470    |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 155.470     | 155.470    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 110.942.302 | 55.471.151 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 110.942.302 | 55.471.151 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000     |

**e) Các quỹ của công ty**

|                         | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 46.234.041.664        | 46.234.041.664        |
|                         | <b>46.234.041.664</b> | <b>46.234.041.664</b> |

**12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | 9 tháng năm 2022      | 9 tháng năm 2021      |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 756.688.894           | 2.850.339.755         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 11.596.114.367        | 29.599.203.600        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác |                       | 32.000                |
|                                    | <b>12.352.803.261</b> | <b>32.449.575.355</b> |

**13. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 9 tháng năm 2022       | 9 tháng năm 2021       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền vay  |                        | 1.654.590.430          |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn | (4.207.833.933)        | (6.570.772.912)        |
| Chi phí tài chính khác  | 7.647.209              | 7.647.209              |
|   | <b>(4.200.186.724)</b> | <b>(4.908.535.273)</b> |

**14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 9 tháng năm 2022     | 9 tháng năm 2021     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 1.805.423.191        | 4.503.598.349        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.545.223           | 24.545.223           |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 3.060.000            | 3.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.042.858.689        | 467.149.168          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3.547.984.105        | 4.630.428.961        |
|                                  | <b>6.423.871.208</b> | <b>9.628.721.701</b> |

**15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 9 tháng năm 2022      |
|--|-----------------------|
|  | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 10.129.118.777        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 3.547.984.105         |
| - Chi phí không được trừ                           | 3.547.984.105         |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | 11.596.114.367        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                      | 11.596.114.367        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 2.080.988.515         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>416.197.703</b>    |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                          | 20.229.626.340        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>20.645.824.043</b> |



## 16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

|                                    | 30/09/2022             |                        | 01/01/2022             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.778.678.173          | -                      | 71.945.273             | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 217.984.703.692        | -                      | 238.741.424.361        | 1.916.233.890          |
| Các khoản cho vay                  | 50.735.875.000         | -                      | 70.888.275.000         | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 363.842                | (248.242)              | 363.842                | (214.242)              |
| Đầu tư dài hạn                     | 40.624.251.523         | (4.547.663.673)        | 40.624.251.523         | (4.547.663.673)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>312.123.872.230</b> | <b>(4.547.911.915)</b> | <b>350.326.259.999</b> | <b>(2.631.644.025)</b> |
| Giá trị sổ kế toán                 |                        |                        |                        |                        |
|                                    |                        | 30/09/2022             | 01/01/2022             |                        |
|                                    |                        | VND                    | VND                    |                        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          |                        | -                      | -                      |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        | 7.283.520.155          | 8.470.548.519          |                        |
| Chi phí phải trả                   |                        | 72.288.177             | 145.107.364            |                        |
| <b>Cộng</b>                        |                        | <b>7.355.808.332</b>   | <b>8.615.655.883</b>   |                        |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>         | VND                    | VND                   | VND        | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.778.678.173          | -                     | -          | 2.778.678.173          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 217.984.703.692        | -                     | -          | 217.984.703.692        |
| Các khoản cho vay                  | 21.135.875.000         | 29.600.000.000        | -          | 50.735.875.000         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 115.600                | -                     | -          | 115.600                |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | 36.076.587.850        | -          | 36.076.587.850         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>241.899.372.465</b> | <b>65.676.587.850</b> | <b>-</b>   | <b>307.575.960.315</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>         |                        |                       |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.945.273             | -                     | -          | 71.945.273             |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 240.657.658.251        | -                     | -          | 240.657.658.251        |
| Các khoản cho vay                  | 12.635.875.000         | 58.252.400.000        | -          | 70.888.275.000         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 149.600                | -                     | -          | 149.600                |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | 36.076.587.850        | -          | 36.076.587.850         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>253.365.628.124</b> | <b>94.328.987.850</b> | <b>-</b>   | <b>347.694.615.974</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống   | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>        | VND                  | VND                  | VND        | VND                  |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.283.520.155        | -                    | -          | 7.283.520.155        |
| Chi phí phải trả                  | 72.288.177           | -                    | -          | 72.288.177           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.355.808.332</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>7.355.808.332</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>        |                      |                      |            |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.470.548.519        | -                    | -          | 8.470.548.519        |
| Chi phí phải trả                  | 145.107.364          | -                    | -          | 145.107.364          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8.615.655.883</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>8.615.655.883</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**17. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**18. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn HAPACO là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ các hoạt động này được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn HAPACO không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

**19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

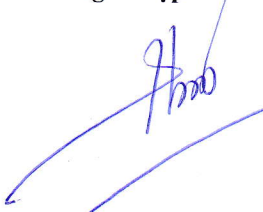
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                    | Mối quan hệ | 30/09/2022      | 01/01/2022      |
|------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                    |             | VND             | VND             |
| <b>Phải thu khác</b>               |             |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Hải Hà             | Công ty con | 269.922.000     | 659.922.000     |
| Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn        | Công ty con | 600.000.000     | 13.270.000.000  |
| Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco   | Công ty con | 298.753.821     | 9.638.753.821   |
| Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc       | Công ty con |                 | 1.800.000.000   |
| Công ty CP giấy Hải Phòng          | Công ty con |                 | 8.270.000.000   |
| Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green | Công ty con | 132.404.303.901 | 121.691.024.570 |
| <b>Phải trả khác</b>               |             |                 |                 |
| Công ty CP giấy Hải Phòng          | Công ty con | 469.106.139     | 221.757.005     |
| Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc       | Công ty con | 150.000.000     |                 |
| Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn        | Công ty con | 4.000.000.000   | 4.088.370.167   |

**20. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm 2021 do Công ty lập.

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

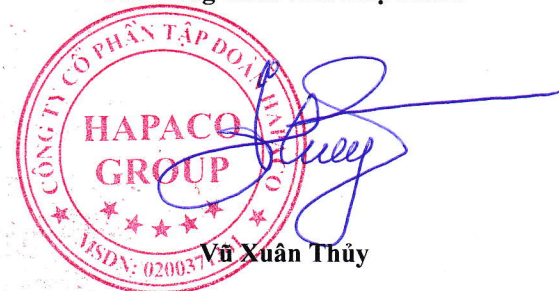
Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2022

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách



Vũ Xuân Thủy